

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

UBND TP. HẢI PHÒNG
CITY TNHH MTV KCN LAI VU

DẪN SẾ: 398 SỔ: 398 /GPMT-BNNMT
Ngày: 25/9/2025

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Chức vụ	Chủ trì	Tham mưu/ Phối hợp
CT		X
KSV		
BGD	X	
P. TCHC	X	
P. TCKT	X	
P. ATHT	X	
P. KHTT		

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét Văn bản số 770/LIP-KTHT ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Công ty TNHH Một thành viên Khu công nghiệp Lai Vu về việc hoàn thiện hồ sơ đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Khu công nghiệp Lai Vu" và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Một thành viên Khu công nghiệp Lai Vu, địa chỉ tại xã Lai Khê, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở "Khu công nghiệp Lai Vu", tại xã Lai Khê, thành phố Hải Phòng với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Lai Vu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Lai Khê, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0102005007 do Phòng Đăng ký kinh doanh và Quản lý doanh nghiệp, Sở Tài chính thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 6 năm 2006; đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 7 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8410262451 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 9 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 02 tháng 11 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 0102005007.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, bao gồm các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Lai Vu” được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 833/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 4 năm 2017 và được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

STT	Ngành nghề thu hút đầu tư theo Báo cáo ĐTM được phê duyệt tại Quyết định số 833/QĐ-BTNMT ngày 18/4/2017	Ngành nghề thu hút đầu tư theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Công nghiệp phụ trợ đóng tàu	Đóng tàu và và cấu kiện nổi	C3011
		Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	C3012
2	Công nghiệp lắp ráp điện tử, tin học, cơ khí chế tạo, công nghệ kỹ thuật cao	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25 (không bao gồm C252, C2591)
		Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26 (không bao gồm C267, C268)
		Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
		Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
		Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	C309
		Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M7120
3	Công nghiệp dệt may (có nhuộm); công nghiệp nhẹ khác	Dệt	C13
		Sản xuất trang phục	C14
4	Kinh doanh xăng dầu	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan	G46613
		Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	G473

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích của cơ sở: 1.923.174 m².
- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.
- Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Một thành viên Khu công nghiệp Lai Vu có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ..23.. tháng 9... năm 2032).

Giấy phép môi trường thành phần hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Q. Bộ trưởng Trần Đức Thắng (để báo cáo);
- UBND thành phố Hải Phòng (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng;
- Công ty TNHH Một thành viên Khu công nghiệp Lai Vu;
- Công Thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, MT, Hg12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**




Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **398**/GPMT-BNNMT ngày **24** tháng **9**, năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà điều hành, dịch vụ của Khu công nghiệp Lai Vu.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà điều hành trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Vu.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ máy ép bùn của trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Vu.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm của trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Vu.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Lai Vu (trừ nước thải phát sinh từ Công ty TNHH May Tinh Lợi tại các lô CN7, CN5, CN14, CN6*, CN5B, CN5A và Công ty TNHH Dệt Pacific Crystal được miễn trừ đầu nối theo quy định của pháp luật).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Rạng thuộc xã Lai Khê, thành phố Hải Phòng.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: Sông Rạng thuộc xã Lai Khê, thành phố Hải Phòng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2322301; Y = 593947.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi giờ 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định.

(Nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương chấp thuận tại Văn bản số 2185/STNMT-CCBVMT ngày 12 tháng 8 năm 2024).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 2.000 m³/ngày (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 công suất 2.000 m³/ngày (24 giờ) được bơm ra sông Rạng.

- Hình thức xả thải: Xả mặt và xả ven bờ.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $K_q = 1,0$; $K_t = 1,0$); QCVN 13-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm (cột A, $K_q = 1,0$; $K_t = 1,0$) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra)	m ³ /ngày (24 giờ)	-	Không áp dụng trong trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đáp ứng các yêu cầu theo quy định	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	40		
3	pH	-	6 đến 9		
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50		
5	COD	mg/l	75		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Màu	Pt/Co	50	03 tháng/lần	Không áp dụng
8	BOD ₅	mg/l	30		
9	Tổng nitơ	mg/l	20		
10	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	4		
11	Clorua	mg/l	500		
12	Florua	mg/l	5		
13	Sunfua	mg/l	0,2		
14	Sắt	mg/l	1		
15	Kẽm	mg/l	3		
16	Đồng	mg/l	2		
17	Chì	mg/l	0,1		
18	Cadimi	mg/l	0,05		
19	Asen	mg/l	0,05		
20	Thủy ngân	mg/l	0,005		
21	Niken	mg/l	0,2		
22	Crom (III)	mg/l	0,2		
23	Crom (VI)	mg/l	0,05		
24	Mangan	mg/l	0,5		
25	Tổng phenol	mg/l	0,1		
26	Clo dư	mg/l	1		
27	Tổng Xyanua	mg/l	0,07		
28	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5		
29	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5(*)		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
32	Coliform	Vi khuẩn/100ml	3.000	01 năm/lần	
33	Tổng PCB	mg/l	0,003		
34	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05		
35	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,3		

Ghi chú: - (*) Áp dụng QCVN 13-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm (cột A, $K_q = 1,0$, $K_r = 1,0$).

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, Công ty TNHH Một thành viên Khu công nghiệp Lai Vu có trách nhiệm áp dụng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà điều hành, dịch vụ của Khu công nghiệp Lai Vu (nguồn số 01) được thu gom, xử lý sơ bộ tại 03 bể tự hoại 03 ngăn có tổng dung tích 6,0 m³, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Lai Vu giai đoạn 1 công suất 2.000 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà điều hành trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Vu (nguồn số 02) được thu gom, xử lý sơ bộ tại 01 bể tự hoại 3 ngăn có dung tích 1,5 m³, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Lai Vu giai đoạn 1 công suất 2.000 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ máy ép bùn, từ phòng thí nghiệm của trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Lai Vu (nguồn số 03, 04) được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Lai Vu giai đoạn 1 công suất 2.000 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ các nhà đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Lai Vu (trừ nước thải phát sinh từ Công ty TNHH May Tinh Lợi tại các lô CN7, CN5, CN14, CN6*, CN5B, CN5A và Công ty TNHH Dệt Pacific Crystal được miễn trừ đầu nổi theo quy định của pháp luật) được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Lai Vu giai đoạn 1 công suất 2.000 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ bể tự hoại: Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01, 02) → Ngăn

chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Lai Vu giai đoạn 1 công suất 2.000 m³/ngày (24 giờ) → sông Rạng.

- Số lượng, dung tích thiết kế: 04 bể tự hoại.

- + 03 bể tự hoại tại khu nhà điều hành, dịch vụ của Khu công nghiệp có dung tích 02 m³/01 bể.

- + 01 bể tự hoại tại khu nhà điều hành trạm xử lý nước thải tập trung có dung tích 1,5 m³.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung:

- Số lượng: 01 trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1, gồm 02 mô đun có quy trình công nghệ xử lý nước thải giống nhau.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Hồ thu gom (máy tách rác thô, lắng cát) → Máy tách rác tinh → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng 1 (lắng hóa lý) → Bể Anoxic → Bể Aerotank (sinh học) → Bể lắng 2 (lắng sinh học) → Bể khử trùng → Bể quan trắc nước thải tự động liên tục → sông Rạng.

- Công suất thiết kế: Tổng công suất thiết kế trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 là 2.000 m³/ngày (24 giờ), bao gồm 02 mô đun, công suất 1.000 m³/ngày (24 giờ)/01 mô đun.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, H₂SO₄ 98%, Javen 10%, Axit Phosphoric, Ure, PAC, Polymer anion, Polymer cation (hoặc các hóa chất, vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục (đã lắp đặt).

- Vị trí lắp đặt: Bể quan trắc nước thải tự động, liên tục, trước khi xả ra môi trường.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 bộ thiết bị.

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera theo dõi, giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục đã được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng một (01) bể ứng phó sự cố có dung tích thiết kế 4.000 m³ để phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

- Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục các thông số: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

- Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng các trang thiết bị, hệ thống thu gom và xử lý nước thải; trang bị một số thiết bị dự phòng cho các máy móc dễ hư hỏng như máy bơm dự phòng, máy thổi khí, các phụ tùng khác.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát, nạo vét hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống và rò rỉ trong hệ thống thu gom nước thải.

- Thực hiện nghiêm túc chương trình quan trắc, giám sát chất lượng nước thải định kỳ, đúng quy định để kịp thời phát hiện sự cố.

- Đảm bảo vận hành các công trình thu gom, xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Kiểm soát chất lượng nước thải đầu vào từ các cơ sở thứ cấp: Thường xuyên kiểm tra việc xả nước thải của các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Lai Vu thông qua các hố ga nước thải được đặt ngoài hàng rào của các cơ sở thứ cấp; lập danh sách các cơ sở thứ cấp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này.

- Khi chất lượng nước thải đầu vào vượt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp Lai Vu, kiểm tra chất lượng nước thải của các cơ sở thứ cấp nghi vấn, lập biên bản đối với cơ sở xả nước thải không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận; các doanh nghiệp có các thông số ô nhiễm trong nước thải không vượt tiêu chuẩn tiếp nhận vẫn xả thải bình thường. Đồng thời tăng thời gian lưu của bể điều hòa, tăng sục khí, tăng liều lượng hóa chất keo tụ, tăng thời gian tuần hoàn bùn để tăng hiệu quả xử lý nước thải, đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra theo quy định.

- Trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Lai Vu giai đoạn 1 bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục hoặc qua kết quả phân tích nước thải định kỳ hoặc đột xuất, ngừng vận hành và ngừng xả nước thải vào nguồn tiếp nhận; bơm nước thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn về bể điều hòa, khi đó thực hiện khóa van bướm sang 02 mô đun của trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 và mở van bướm hồi lưu. Nước thải từ bể điều hòa được bơm về bể ứng phó sự cố có thể tích 4.000 m³ để chứa tạm thời trong thời gian kiểm tra, khắc phục sự cố; rà soát toàn bộ trạm xử lý nước thải để kịp thời phát hiện khắc phục sự cố. Sau khi sự cố được khắc phục, nước thải từ bể sự cố được bơm hồi lưu về bể điều hòa để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường.

- Khi trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Lai Vu giai đoạn 1 ngừng hoạt động đột ngột do sự cố mất điện, sử dụng máy phát điện dự phòng để tiếp tục duy trì hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 công suất 2.000 m³/ngày (24 giờ) của Khu công nghiệp Lai Vu:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	5,5 đến 9
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
4	COD	mg/l	150
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
6	Màu	Pt/Co	150
7	BOD ₅	mg/l	50
8	Tổng nitơ	mg/l	40
9	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6
10	Clorua	mg/l	1000
11	Florua	mg/l	10
12	Sunfua	mg/l	0,5

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung
13	Sắt	mg/l	5
14	Kẽm	mg/l	3
15	Đồng	mg/l	2
16	Chì	mg/l	0,5
17	Cadimi	mg/l	0,1
18	Asen	mg/l	0,1
19	Thủy ngân	mg/l	0,01
20	Niken	mg/l	0,5
21	Crom (III)	mg/l	1
22	Crom (VI)	mg/l	0,1
23	Mangan	mg/l	1
24	Tổng phenol	mg/l	0,5
25	Clo dư	mg/l	2
26	Tổng Xyanua	mg/l	0,1
27	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
30	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5000
31	Tổng PCB	mg/l	0,01
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
33	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Lai Vu giai đoạn 1 công suất 2.000 m³/ngày (24 giờ) (bao gồm mô đun 1 và mô đun 2 của trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí gồm:

- Nước thải đầu vào: 01 vị trí tại hồ gom nước thải của trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1.

- Nước thải đầu ra: 01 vị trí sau bể khử trùng mô đun 1 của trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1; 01 vị trí sau bể khử trùng mô đun 2 của trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lai Vu giai đoạn 1 theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp Lai Vu (trừ nước thải phát sinh từ Công ty TNHH May Tinh Lợi tại các lô CN7, CN5, CN14, CN6*, CN5B, CN5A và Công ty TNHH Dệt Pacific Crystal được miễn trừ đầu nổi theo quy định của pháp luật), bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo xây dựng hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp để thu gom nước thải của các doanh nghiệp thứ cấp với tính chất ô nhiễm khác nhau theo đúng phân khu và thực hiện xử lý nước thải tại trạm xử lý nước thải tập trung.

3.4. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý, đảm bảo kiểm soát lưu lượng nước thải theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành trạm xử lý nước thải tập trung phải có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.6. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.7. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải (trong đó có phân loại bùn thải phát sinh từ mô đun 1 và mô đun 2 của trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 công suất 2.000 m³/ngày (24 giờ)) và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.8. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.9. Công ty TNHH Một thành viên Khu công nghiệp Lai Vu chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Lai Vu (trừ nước thải phát sinh từ Công ty TNHH May Tinh Lợi tại các lô CN7, CN5, CN14, CN6*, CN5B, CN5A và Công ty TNHH Dệt Pacific Crystal được miễn trừ đầu nối theo quy định của pháp luật) để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường. *HL*

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **398/GPMT-BNNMT** ngày **24** tháng **9** năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực máy phát điện dự phòng tại trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 của Khu công nghiệp Lai Vu.
- Nguồn số 02: Khu vực máy thổi khí của trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 của Khu công nghiệp Lai Vu.
- Nguồn số 03: Khu vực trạm bơm tiêu của Khu công nghiệp Lai Vu.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, Công ty TNHH Một thành viên Khu công nghiệp Lai Vu có trách nhiệm áp dụng QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:****1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

- Tiến hành kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.
- Trồng cây xanh nhằm giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị. Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bị mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung của cơ sở phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. >~

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 398/GPMT-BNNMT ngày 24 tháng 9 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	02
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	02
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	03
Tổng khối lượng			07

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	0,02
2	Rác thải từ máy tách rác	0,05
3	Bùn thải phát sinh từ quá trình nạo vét các hồ thu gom, thoát nước mưa	13
4	Chất thải rắn công nghiệp như cát bụi, sinh khối (lá, cành cây khô) và số ít bao bì nilong thải trong quá trình quét dọn các tuyến đường giao thông nội bộ của Khu công nghiệp Lai Vu	5
Tổng khối lượng		18,07

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng: 8,213 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	119.026
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	30
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc	18 01 02	10

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
	có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải		
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	20
5	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	10
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	20
7	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	78
Tổng khối lượng			119.194

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

- Số lượng: 01 kho lưu chứa tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Lai Vu.

- Diện tích: 15 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Số lượng: 01 kho lưu chứa tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Lai Vu.

- Diện tích kho lưu chứa: 12 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Số lượng: 01 kho lưu chứa tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Lai Vu.

- Diện tích kho lưu chứa: 15 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường, Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố

môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. 

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 398/GPMT-BNNMT ngày 24 tháng 9... năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Các nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 833/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghệ Lai Vu" của Công ty TNHH Một thành viên Khu công nghiệp Lai Vu, cụ thể như sau:

1.1. Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 2 công suất thiết kế là 2.000 m³/ngày (24 giờ), gồm 02 mô đun công suất 1.000 m³/ngày (24 giờ)/01 mô đun có quy trình công nghệ xử lý nước thải giống nhau, cụ thể:

Quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải từ hệ thống thu gom → Song chắn rác thô → Trạm tăng áp → Máy tách rác → Bể lắng cát → Bể điều hòa → Cúm bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng sơ cấp → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng thứ cấp → Bể khử trùng → sông Rạng.

1.2. Cải tạo, xây dựng bổ sung các hồ/bể sự cố đảm bảo dung tích lưu chứa nước thải khi xây dựng thêm trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 2 công suất thiết kế là 2.000 m³/ngày (24 giờ).

2. Trong giai đoạn thi công xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 2 của Khu công nghiệp Lai Vu, Chủ cơ sở thực hiện quản lý chất thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng xử lý theo đúng quy định.

3. Sau khi hoàn thành thi công xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị, Chủ cơ sở có trách nhiệm báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu khí thải (mùi) trong quá trình xử lý nước thải và lưu giữ chất thải. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng bố trí tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 Khu công nghiệp Lai Vu (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện) không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải là nhiên liệu sạch, đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khí thải phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành và các quy định pháp luật khác có liên quan. Tuân thủ quy định của pháp luật về khoảng cách an toàn, đảm bảo đáp ứng yêu cầu về khoảng cách an toàn; bố trí diện tích trồng cây xanh cách ly xung quanh công trình xử lý nước thải của Khu công nghiệp Lai Vu và diện tích cây xanh trong khuôn viên Khu công nghiệp Lai Vu theo quy định. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên trong Công ty.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường. Ban hành Quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Lai Vu phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường; tổ chức thực hiện Quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Lai Vu theo quy định pháp luật.

8. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong Khu công nghiệp Lai Vu phải bảo đảm thực hiện đúng quy hoạch phân khu chức năng của khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

9. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật trong việc tổ chức triển khai xây dựng các hạng mục công trình của Khu công nghiệp Lai Vu theo đúng quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quy hoạch xây dựng, quy hoạch về đất đai, quy hoạch tổng mặt bằng và các quy hoạch khác có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. *tr*